

Số: *2117* /QĐ-BYTHà Nội, ngày *30* tháng *3* năm 2018**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1- Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (hoạt động phòng, chống sốt rét) thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2469/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số;

Căn cứ Quyết định số 6122/QĐ-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc giao dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2018;

Xét Công văn số 367/KH-VSR ngày 29/3/2018 của Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Trung ương đề nghị phê duyệt Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1- Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (hoạt động phòng, chống sốt rét) thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1- Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (hoạt động phòng, chống sốt rét) thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào nội dung hoạt động và kinh phí đã được phê duyệt, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Viện trưởng Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Trung ương chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát, đôn đốc, tổ chức triển khai các hoạt động theo kế hoạch hoạt động đã được phê duyệt, hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý và sử dụng kinh phí của hoạt động thực hiện việc chi tiêu theo đúng chế độ đảm bảo hiệu quả và tiết kiệm và hướng dẫn các địa phương, đơn vị triển khai thực hiện.

Điều 3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào kế hoạch này, hướng dẫn các đơn vị tại địa phương tổ chức thực hiện theo quy định, bảo đảm hiệu quả và đạt được các mục tiêu của Dự án.

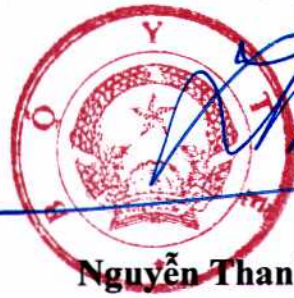
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính, Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Viện trưởng Viện Sốt rét- Ký sinh trùng- Côn trùng Trung ương và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KH-TC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thanh Long

KẾ HOẠCH

**Hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1
Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây
nhiễm phổ biến (hoạt động phòng, chống sốt rét)**

thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số

(Kèm theo Quyết định số 2469/QĐ-BYT ngày 20/3/2018 của Bộ Y tế)

Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2469/QĐ-BTC ngày 29/11/2017 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2018 thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số;

Căn cứ Quyết định số 6122/QĐ-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về việc giao dự toán chi thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số năm 2018;

Xét đề nghị của Viện trưởng Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương, Bộ Y tế ban hành Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1- Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (hoạt động phòng, chống sốt rét) thuộc Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số như sau:

1. Mục tiêu, chỉ tiêu:

1.1 Mục tiêu chung:

Tiếp tục đẩy lùi sốt rét; tập trung cao độ vào những vùng sốt rét lưu hành nặng, sốt rét kháng thuốc và các đối tượng nguy cơ cao, củng cố các yếu tố bền vững, ngăn chặn sốt rét quay trở lại tiến tới loại trừ bệnh sốt rét.

1.2 Mục tiêu cụ thể:

- Không để dịch sốt rét lớn xảy ra.
- Duy trì tỷ lệ chết do sốt rét dưới 0,02/100.000 dân.
- Giảm tỷ lệ mắc sốt rét xuống dưới 0,25/1.000 dân.
- 19 tỉnh đạt tiêu chí về loại trừ bệnh sốt rét và thực hiện các hoạt động đề phòng sốt rét quay trở lại.

1.3 Một số chỉ tiêu cụ thể năm 2018:

- Bảo vệ bằng hóa chất: Đảm bảo độ bao phủ đạt trên 90% dân sống trong vùng sốt rét lưu hành vừa và nặng được bảo vệ bằng biện pháp phun hóa chất và tẩm màn. Thực hiện phun, tẩm bổ sung cho các vùng có sốt rét kháng thuốc và sốt

rét nặng:

- Tổng dân số bảo vệ bằng hóa chất: 1.599.000 lượt người, trong đó:
- + Bảo vệ bằng phun hóa chất tồn lưu: 534.000 lượt người.
- + Bảo vệ bằng tấm màn: 1.065.000 lượt người.
- Số lam/tét phát hiện ký sinh trùng sốt rét: 1.673.000 lam.
- Số huyện đạt tiêu chí về loại trừ bệnh sốt rét hoặc đề phòng sốt rét quay trở lại: 377 huyện.

2. Phạm vi thực hiện:

Dự án được triển khai hoạt động trên phạm vi các tỉnh/thành phố trong cả nước, ưu tiên một số địa phương nằm trong vùng trọng điểm về dịch tễ, vùng có nguy cơ bùng phát dịch, các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các tỉnh nghèo, miền núi, các tỉnh có ảnh hưởng lớn do thiên tai.

3. Nội dung chủ yếu:

Dự án tập trung triển khai các hoạt động chính như sau:

- Đáp ứng thuốc điều trị bệnh sốt rét; vật tư, hóa chất xét nghiệm tìm ký sinh trùng sốt rét; hóa chất phun tồn lưu, tấm màn xua diệt muỗi sốt rét; kem xua; trang thiết bị, dụng cụ để cấp cho địa phương phục vụ công tác phòng chống và loại trừ sốt rét.
- Điều tra ca bệnh/ổ bệnh, giám sát công tác phòng chống và loại trừ sốt rét tại các tuyến.
- Nghiên cứu, đào tạo, tập huấn chuyên môn về phòng chống và loại trừ sốt rét.
- Tổ chức can thiệp tại các điểm nóng về sốt rét.
- Sửa chữa kho bảo quản, dự trữ hóa chất, vật tư, thuốc phòng chống sốt rét.

4. Tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách trung ương do Bộ Y tế quản lý:

- Mua thuốc điều trị bệnh sốt rét: Kinh phí mua thuốc giao Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương thực hiện theo quy định đấu thầu thuốc tập trung.
- Kinh phí mua hóa chất phun, tấm màn diệt muỗi: Phân bổ về 3 Viện thực hiện, số lượng từng Viện thực hiện theo dân số cần bảo vệ của các tỉnh thuộc 3 Viện quản lý.
- Kinh phí mua trang thiết bị, vật tư, hóa chất xét nghiệm: Phân bổ về 3 Viện thực hiện, số lượng theo chỉ tiêu chuyên môn và nhu cầu của các tỉnh thuộc các Viện quản lý.
- Các hoạt động chuyên môn: Điều tra ca bệnh/ổ bệnh, giám sát công tác

phòng chống và loại trừ sốt rét tại tuyến trung ương; tập huấn cho cán bộ tuyến tỉnh về phòng chống và loại trừ sốt rét; vận chuyển, sửa chữa: Phân bổ kinh phí cho 3 Viện thực hiện.

- Các hoạt động: Tổ chức can thiệp tại các điểm nóng về sốt rét; mua kem xoa, bộ lam kính mẫu: Phân bổ về Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương chủ trì thực hiện.

5. Phân bổ ngân sách:

Tổng ngân sách trung ương dự kiến: 42.000 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách triển khai các hoạt động tại trung ương: 30.241 triệu đồng. Chi tiết tại phụ lục 1.

- Ngân sách bổ sung có mục tiêu cho địa phương: 11.759 triệu đồng (Bộ Y tế đã có Công văn số 5230/BYT-KH-TC ngày 15/9/2017 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất phương án phân bổ chi tiết ngân sách sự nghiệp cho các Bộ, Ngành, địa phương).

6. Tổ chức thực hiện:

6.1 Các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế

+ Cục Y tế Dự phòng

Chỉ đạo, hướng dẫn lập kế hoạch của Hoạt động phòng chống sốt rét thuộc Dự án 1. Tập hợp, rà soát kế hoạch trình lãnh đạo Bộ phê duyệt. Chỉ đạo, hướng dẫn triển khai các hoạt động dự án theo đúng kế hoạch đề ra. Kiểm tra, giám sát, đôn đốc đảm bảo chất lượng các hoạt động dự án.

+ Cục Quản lý Khám chữa bệnh

Phối hợp Cục Y tế Dự phòng để giám sát, hỗ trợ chuyên môn - kỹ thuật các hoạt động phòng chống sốt rét.

+ Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Là đơn vị đầu mối, Văn phòng thường trực của Ban quản lý Chương trình mục tiêu y tế - dân số, thực hiện giám sát, nâng cao năng lực, đánh giá thực hiện Chương trình. Quản lý, hướng dẫn việc sử dụng ngân sách và kiểm tra, giám sát Dự án Phòng chống sốt rét và các đơn vị trong việc sử dụng ngân sách của Dự án đúng quy định.

6.2 Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương

Lập kế hoạch triển khai các hoạt động phòng chống sốt rét sử dụng ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số năm 2018 trình Bộ Y tế thẩm định và phê duyệt. Chịu trách nhiệm triển khai các hoạt động sử dụng ngân sách trung ương đảm bảo đạt được mục tiêu đề ra. Theo dõi, giám sát, hỗ trợ địa phương về mặt kỹ thuật trong triển khai hoạt động phòng chống sốt rét sử dụng ngân sách Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số, đảm bảo chất lượng hoạt động chương trình

trên toàn quốc.

6.3 Sở Y tế các tỉnh, thành phố

Sở Y tế các tỉnh, thành phố lập kế hoạch dự án, tiếp nhận sử dụng ngân sách trung ương đúng mục đích theo hướng dẫn của dự án.

Chỉ đạo các đơn vị tuyến tỉnh lập kế hoạch sử dụng ngân sách trình UBND tỉnh, thành phố phê duyệt. Giám sát hỗ trợ trong quá trình triển khai kế hoạch đảm bảo đạt được các mục tiêu y tế của tỉnh đề ra. Định kỳ tổ chức sơ, tổng kết hoạt động để đánh giá tiến trình triển khai kế hoạch y tế trên toàn tỉnh.

Bộ Y tế đề nghị các đơn vị, địa phương có liên quan có liên quan khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC 1

Kế hoạch hoạt động bằng nguồn ngân sách nhà nước năm 2018 của Dự án 1 Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến (hoạt động PC sốt rét) thuộc Chương trình mục tiêu Y tế-Dân số
(Kèm theo Quyết định số 2117/QĐ-BYT ngày 30/3/2018 của Bộ Y tế)

TT	Nội dung	Cộng	Trong đó (1.000 đồng)		
			Viện SR KSTCT TỰ	Viện SR KSTCTQN	Viện SR KSTCT HCM
I	Chi nghiệp vụ chuyên môn:	27.921.000	14.836.000	8.398.000	4.687.000
1	Hội nghị, tập huấn	457.400	190.000	117.400	150.000
1.1	Tập huấn về phòng chống và loại trừ sốt rét	250.000	120.000	80.000	50.000
1.2	Hội nghị hướng dẫn về quản lý, định mức chi hoạt động phòng chống sốt rét	207.400	70.000	37.400	100.000
2	Giám sát, đánh giá	7.879.000	4.950.000	1.900.000	1.029.000
2.1	Kiểm tra, đánh giá, giám sát chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật tại các tuyến và hướng dẫn thực hiện các hoạt động chuyên môn phòng chống và loại trừ sốt rét	5.279.000	2.850.000	1.600.000	829.000
2.2	Giám sát sốt rét tại các trọng điểm (ca bệnh, muỗi sốt rét, kháng thuốc sốt rét)	1.850.000	1.600.000	150.000	100.000
2.3	Hoạt động can thiệp tại các điểm nóng về SR	750.000	500.000	150.000	100.000
3	Chi thuê mướn	2.293.000	1.393.000	500.000	400.000
3.1	Công bắt muỗi và mời người bắt muỗi sốt rét.	540.000	340.000	150.000	50.000
3.2	Định loại muỗi truyền sốt rét	305.000	155.000	100.000	50.000
3.3	Xét nghiệm độ nhạy cảm, hiệu lực diệt muỗi của hoá chất sốt rét	260.000	110.000	100.000	50.000
3.4	Xét nghiệm huyết thanh chẩn đoán sốt rét	280.000	200.000	0	80.000
3.5	Xét nghiệm PCR xác định loài sốt rét	320.000	200.000	50.000	70.000
3.6	Thuê kiểm nghiệm thuốc sốt rét	100.000	100.000	0	0
3.7	Vận chuyển thuốc, hoá chất và vật tư; Sửa chữa kho tàng, tài sản, phương tiện, trang thiết bị phòng chống sốt rét.	488.000	288.000	100.000	100.000
4	Chi nghiệp vụ chuyên môn	17.291.600	8.303.000	5.880.600	3.108.000
4.1	Mua hoá chất phun tồn lưu, tấm màn diệt muỗi	9.079.600	2.869.000	4.110.600	2.100.000
4.2	Mua bình phun hoá chất diệt muỗi (84 cái)	588.000	315.000	175.000	98.000
4.3	Mua thuốc điều trị sốt rét	1.851.000	1.851.000	0	0
4.4	Mua vật tư, hoá chất xét nghiệm sốt rét	3.500.000	1.250.000	1.400.000	850.000
4.5	Mua bẫy đèn bắt muỗi sốt rét (55 cái)	413.000	158.000	195.000	60.000
4.6	Mua kem xua muỗi (bảo vệ cá nhân cho đối tượng có nguy cơ cao)	800.000	800.000	0	0
4.7	Mua bộ lam kính mẫu ký sinh trùng sốt rét cấp cho các điểm kính hiển vi (1.000 bộ)	1.000.000	1.000.000	0	0
4.8	Dụng cụ lưu trữ tài liệu dự án	60.000	60.000	0	0
II	Chi mua sắm, sửa chữa lớn	1.920.000	0	320.000	1.600.000
1	Mua kính hiển vi xét nghiệm KSTSR (60 cái)	1.920.000	0	320.000	1.600.000
III	Đối ứng Dự án Quỹ Toàn cầu	400.000	400.000	0	0
Cộng		30.241.000	15.236.000	8.718.000	6.287.000

**Phụ lục 2. DỰ KIẾN KINH PHÍ, CHỈ TIÊU PHÒNG CHỐNG SỐT RẾT
NĂM 2018 CHO CÁC ĐƠN VỊ**

TT	Đơn vị	Tổng cộng ngân sách (1.000 đồng)	Chỉ tiêu, chỉ số chuyên môn					
			Số huyện đạt chỉ tiêu LTSR	Tỷ lệ mắc SR /1.000 dân	Tỷ lệ chết do SR /100.000 dân	Tổng dân số được bảo vệ	Lượt điều trị	Số lam máu được XN sốt rét
	Tổng cộng	42.000.000	377			1.599.000	45.040	1.673.000
A	CÁC TỈNH, TP. TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG	11.759.000						
I	Vùng miền núi phía Bắc	3.234.000	60			219.000	6.900	253.000
1	Hà Giang	190.000	7	0,032	0,00	23.000	800	25.000
2	Tuyên Quang	202.000	1	0,120	0,00	13.000	500	25.000
3	Cao Bằng	247.000	7	0,300	0,00	23.000	1.000	15.000
4	Lạng Sơn	307.000	9	0,200	0,00	15.000	100	10.000
5	Lào Cai	198.000	5	0,072	0,00	23.000	500	15.000
6	Yên Bái	253.000	7	0,072	0,00	11.000	300	10.000
7	Thái Nguyên	248.000	-	0,200	0,00	9.000	500	10.000
8	Bắc Kạn	146.000	-	0,200	0,00	13.000	100	20.000
9	Phú Thọ	359.000	3	0,300	0,00	9.000	300	8.000
10	Bắc Giang	290.000	10	0,032	0,00	3.000	200	5.000
11	Hòa Bình	293.000	3	0,300	0,00	13.000	300	20.000
12	Sơn La	239.000	1	0,160	0,00	18.000	800	30.000
13	Lai Châu	112.000	4	0,320	0,00	23.000	800	30.000
14	Điện Biên	150.000	3	0,300	0,00	23.000	700	30.000
II	Đồng bằng sông Hồng	2.308.000	128			33.000	1.950	50.000
15	Hà Nội	308.000	30	-	0,00	3.000	100	6.000
16	Hải Phòng	275.000	15	0,064	0,00	3.000	100	3.000
17	Quảng Ninh	246.000	14	0,022	0,00	3.000	100	4.000
18	Hải Dương	252.000	12	0,018	0,00	3.000	100	3.000
19	Hưng Yên	188.000	10	0,008	0,00	3.000	100	3.000
20	Vĩnh Phúc	167.000	9	0,030	0,00	3.000	100	3.000
21	Bắc Ninh	152.000	8	0,072	0,00	3.000	100	4.000
22	Hà Nam	127.000	6	0,100	0,00	3.000	300	6.000
23	Nam Định	215.000	10	0,100	0,00	3.000	350	6.000
24	Ninh Bình	160.000	6	0,200	0,00	3.000	500	6.000
25	Thái Bình	218.000	8	0,065	0,00	3.000	100	6.000
III	Miền Trung	2.627.000	45			680.000	10.450	670.000
26	Thanh Hóa	668.000	16	0,288	0,00	53.000	600	60.000
27	Nghệ An	487.000	11	0,288	0,00	53.000	800	50.000
28	Hà Tĩnh	265.000	2	0,400	0,00	43.000	600	30.000
29	Quảng Bình	131.000	-	0,627	0,00	70.000	700	50.000
30	Quảng Trị	176.000	1	0,623	0,00	70.000	600	50.000
31	Thừa Thiên Huế	100.000	1	0,059	0,00	23.000	500	20.000
32	Đà Nẵng	70.000	8	0,024	0,00	3.000	50	5.000
33	Quảng Nam	171.000	-	0,400	0,00	40.000	1.000	60.000
34	Quảng Ngãi	121.000	-	0,200	0,00	45.000	300	40.000
35	Bình Định	95.000	-	0,600	0,00	50.000	800	65.000

TT	Đơn vị	Tổng cộng ngân sách (1.000 đồng)	Chỉ tiêu, chỉ số chuyên môn					
			Số huyện đạt chỉ tiêu LTSR	Tỷ lệ mắc SR /1.000 dân	Tỷ lệ chết do SR /100.000 dân	Tổng dân số được bảo vệ	Lượt điều trị	Số lam máu được XN sốt rét
36	Phú Yên	85.000	-	0,670	0,11	50.000	1.000	60.000
37	Khánh Hòa	85.000	3	0,600	0,08	60.000	1.000	60.000
38	Ninh Thuận	67.000	-	0,408	0,00	60.000	1.500	60.000
39	Bình Thuận	106.000	3	0,320	0,08	60.000	1.000	60.000
IV	Tây Nguyên	631.000	1			300.000	10.800	330.000
40	Đắk Lắk	143.000	-	0,688	0,00	80.000	3.000	90.000
41	Đắk Nông	100.000	-	0,420	0,18	40.000	1.500	50.000
42	Gia Lai	164.000	-	1,008	0,07	80.000	4.500	80.000
43	Kon Tum	103.000	-	0,800	0,00	50.000	1.000	50.000
44	Lâm Đồng	121.000	1	0,202	0,00	50.000	800	60.000
V	Đông Nam Bộ	739.000	35			166.000	4.200	178.000
45	Hồ Chí Minh	222.000	21	0,008	0,00	13.000	100	10.000
46	Đồng Nai	100.000	2	0,055	0,00	23.000	500	40.000
47	Bình Dương	60.000	5	0,073	0,00	8.000	200	20.000
48	Bình Phước	132.000	-	1,303	0,11	86.000	3.000	80.000
49	Tây Ninh	85.000	5	0,027	0,00	13.000	100	20.000
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	140.000	2	0,158	0,00	23.000	300	8.000
VI	ĐB sông Cửu Long	2.220.000	108			121.000	2.640	105.000
51	Long An	250.000	15	0,002	0,00	2.000	80	8.000
52	Tiền Giang	198.000	11	0,004	0,00	2.000	300	5.000
53	Bến Tre	178.000	6	0,005	0,00	2.000	100	8.000
54	Trà Vinh	150.000	9	0,007	0,00	2.000	300	5.000
55	Vĩnh Long	145.000	8	0,005	0,00	2.000	80	5.000
56	Cần Thơ	145.000	9	0,003	0,00	2.000	200	5.000
57	Hậu Giang	127.000	8	0,001	0,00	2.000	80	5.000
58	Sóc Trăng	177.000	9	0,048	0,00	22.000	300	8.000
59	An Giang	196.000	7	0,007	0,00	2.000	100	8.000
60	Đồng Tháp	202.000	12	0,024	0,00	2.000	100	5.000
61	Kiên Giang	235.000	13	0,008	0,00	22.000	100	8.000
62	Bạc Liêu	105.000	1	0,022	0,00	27.000	400	15.000
63	Cà Mau	112.000	-	0,187	0,00	32.000	500	20.000
B	TRUNG ƯƠNG	30.241.000				80.000	8.100	87.000
64	Cục Quân Y	-		Giảm 15%	0,00	20.000	5.000	50.000
65	Biên phòng	-		Giảm 15%	0,00	10.000	800	10.000
66	Bộ Công an	-		Giảm 15%	0,00	10.000	1.000	8.000
67	Bộ Xây dựng	-		Giảm 15%	0,00	10.000	300	5.000
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-		Giảm 15%	0,00	10.000	500	8.000
69	Bộ Giao thông vận tải	-		Giảm 15%	0,00	10.000	300	5.000
70	Bộ Tài nguyên - Môi trường	-		Giảm 15%	0,00	10.000	200	1.000
71	Bộ Y tế	30.241.000						

Phụ lục 3. KẾ HOẠCH PHÂN BỐ HOÁ CHẤT DIỆT MUỖI, DỤNG CỤ TRANG BỊ NĂM 2018 CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
(Ngân sách Trung ương cấp bằng hiện vật)

TT	Đơn vị	Hoá chất phun tồn lưu, tẩm màn diệt muỗi					Bình phun hóa chất		Bầy đèn bắt muỗi		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Tổng dân số bảo vệ	Dân số bảo vệ bằng phun	Dân số bảo vệ bằng tẩm	Số lượng hoá chất phun (lít)	Số lượng hoá chất tẩm (lít)	Số lượng hoá chất tẩm (lít)	Tiền hoá chất phun, tẩm (x 1.000đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	
	Tổng cộng	1.738.000	607.000	1.131.000	3.782	7.917	84	588.000	55	412.500	9.762.946
I	Miền Bắc	399.000	84.000	315.000	644	2.205	28	196.000	14	105.000	2.168.390
1	Hà Giang	23.000	3.000	20.000	23,0	140,0	1	7.000	1	7.500	108.020
2	Tuyên Quang	13.000	3.000	10.000	23,0	70,0	1	7.000	-	-	69.860
3	Cao Bằng	23.000	3.000	20.000	23,0	140,0	1	7.000	1	7.500	108.020
4	Lạng Sơn	13.000	3.000	10.000	23,0	70,0	1	7.000	-	-	69.860
5	Lào Cai	23.000	3.000	20.000	23,0	140,0	1	7.000	-	-	100.520
6	Yên Bái	11.000	3.000	8.000	23,0	56,0	1	7.000	1	7.500	71.228
7	Thái Nguyên	9.000	3.000	6.000	23,0	42,0	1	7.000	1	7.500	65.096
8	Bắc Kạn	13.000	3.000	10.000	23,0	70,0	1	7.000	1	7.500	77.360
9	Phú Thọ	9.000	3.000	6.000	23,0	42,0	1	7.000	1	7.500	65.096
10	Bắc Giang	3.000	3.000	-	23,0	-	1	7.000	1	7.500	46.700
11	Hòa Bình	13.000	3.000	10.000	23,0	70,0	1	7.000	-	-	69.860
12	Sơn La	18.000	3.000	15.000	23,0	105,0	1	7.000	1	7.500	92.690
13	Lai Châu	23.000	3.000	20.000	23,0	140,0	1	7.000	-	-	100.520
14	Điện Biên	23.000	3.000	20.000	23,0	140,0	1	7.000	-	-	100.520
15	Hà Nội	3.000	3.000	-	23,0	-	1	7.000	1	7.500	46.700
16	Hải Phòng	3.000	3.000	-	23,0	-	1	7.000	-	-	39.200
17	Quảng Ninh	3.000	3.000	-	23,0	-	1	7.000	-	-	39.200

TT	Đơn vị	Hoá chất phun tồn lưu, tẩm màn diệt muỗi						Bình phun hóa chất		Bẫy đèn bắt muỗi		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Tổng dân số bảo vệ	Dân số bảo vệ bằng phun	Dân số bảo vệ bằng tẩm	Số lượng hoá chất phun (lít)	Số lượng hoá chất tẩm (lít)	Tiền hoá chất phun, tẩm (x 1.000đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	
18	Hải Dương	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
19	Hưng Yên	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
20	Vĩnh Phúc	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
21	Bắc Ninh	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	1	7.500	46.700
22	Hà Nam	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
23	Nam Định	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
24	Ninh Bình	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	-	-	39.200
25	Thái Bình	3.000	3.000	-	23,0	-	32.200	1	7.000	1	7.500	46.700
26	Thanh Hóa	53.000	3.000	50.000	23,0	350,0	185.500	1	7.000	1	7.500	200.000
27	Nghệ An	53.000	3.000	50.000	23,0	350,0	185.500	1	7.000	1	7.500	200.000
28	Hà Tĩnh	43.000	3.000	40.000	23,0	280,0	154.840	1	7.000	1	7.500	169.340
II	Miền Trung-Tây Nguyên	777.000	281.000	496.000	1.686	3.472	3.881.136	15	105.000	20	150.000	4.136.136
29	Quảng Bình	70.000	20.000	50.000	120,0	350,0	321.300	1	7.000	1	7.500	335.800
30	Quảng Trị	70.000	30.000	40.000	180,0	280,0	374.640	1	7.000	-	-	381.640
31	Thừa Thiên Huế	23.000	3.000	20.000	18,0	140,0	86.520	1	7.000	2	15.000	108.520
32	Đà Nẵng	3.000	3.000	-	18,0	-	25.200	1	7.000	-	-	32.200
33	Quảng Nam	40.000	20.000	20.000	120,0	140,0	229.320	1	7.000	-	-	236.320
34	Quảng Ngãi	45.000	15.000	30.000	90,0	210,0	217.980	1	7.000	-	-	224.980
35	Bình Định	48.000	10.000	38.000	60,0	266,0	200.508	1	7.000	4	30.000	237.508
36	Phú Yên	49.000	10.000	39.000	60,0	273,0	203.574	1	7.000	2	15.000	225.574

TT	Đơn vị	Hoá chất phun tồn lưu, tẩm màn diệt muỗi						Bình phun hóa chất		Bẫy đèn bắt muỗi		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Tổng dân số bảo vệ	Dân số bảo vệ bằng phun	Dân số bảo vệ bằng tẩm	Số lượng hoá chất phun (lít)	Số lượng hoá chất tẩm (lít)	Tiền hoá chất phun, tẩm (x 1.000đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	
37	Khánh Hòa	60.000	20.000	40.000	120,0	280,0	290.640	1	7.000	-	-	297.640
38	Ninh Thuận	60.000	20.000	40.000	120,0	280,0	290.640	1	7.000	2	15.000	312.640
39	Bình Thuận	59.000	20.000	39.000	120,0	273,0	287.574	1	7.000	2	15.000	309.574
40	Đắk Lắk	80.000	40.000	40.000	240,0	280,0	458.640	1	7.000	4	30.000	495.640
41	Đắk Nông	40.000	10.000	30.000	60,0	210,0	175.980	1	7.000	-	-	182.980
42	Gia Lai	80.000	40.000	40.000	240,0	280,0	458.640	1	7.000	3	22.500	488.140
43	Kon Tum	50.000	20.000	30.000	120,0	210,0	259.980	1	7.000	-	-	266.980
III	Nam Bộ - Lâm Đồng	337.000	87.000	250.000	522	1.750	1.497.300	14	98.000	8	60.000	1.655.300
44	Lâm Đồng	50.000	10.000	40.000	60,0	280,0	206.640	1	7.000	2	15.000	228.640
45	Hồ Chí Minh	13.000	3.000	10.000	18,0	70,0	55.860	-	-	-	-	55.860
46	Đồng Nai	23.000	3.000	20.000	18,0	140,0	86.520	1	7.000	-	-	93.520
47	Bình Dương	8.000	3.000	5.000	18,0	35,0	40.530	-	-	-	-	40.530
48	Bình Phước	86.000	36.000	50.000	216,0	350,0	455.700	1	7.000	-	-	462.700
49	Tây Ninh	13.000	3.000	10.000	18,0	70,0	55.860	1	7.000	-	-	62.860
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	23.000	3.000	20.000	18,0	140,0	86.520	-	-	-	-	86.520
51	Long An	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
52	Tiền Giang	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
53	Bến Tre	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
54	Trà Vinh	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
55	Vĩnh Long	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800

TT	Đơn vị	Hoá chất phun tồn lưu, tẩm màn diệt muỗi						Bình phun hóa chất		Bẫy đèn bắt muỗi		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Tổng dân số bảo vệ	Dân số bảo vệ bằng phun	Dân số bảo vệ bằng tẩm	Số lượng hoá chất phun (lít)	Số lượng hoá chất tẩm (lít)	Tiền hoá chất phun, tẩm (x 1.000đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	
56	Cần Thơ	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	-	-	-	-	16.800
57	Hậu Giang	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	-	-	-	-	16.800
58	Sóc Trăng	22.000	2.000	20.000	12,0	140,0	78.120	-	-	-	-	78.120
59	An Giang	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
60	Đồng Tháp	2.000	2.000	-	12,0	-	16.800	1	7.000	-	-	23.800
61	Kiên Giang	22.000	2.000	20.000	12,0	140,0	78.120	1	7.000	2	15.000	100.120
62	Bạc Liêu	27.000	2.000	25.000	12,0	175,0	93.450	1	7.000	2	15.000	115.450
63	Cà Mau	32.000	2.000	30.000	12,0	210,0	108.780	1	7.000	2	15.000	130.780
IV	Bộ, Ngành	225.000	155.000	70.000	930	490	1.516.620	27	189.000	13	97.500	1.803.120
64	Cục Quân Y	20.000	20.000	-	120	-	168.000	-	-	-	-	168.000
65	Biên phòng	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
66	Bộ Công an	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
67	Bộ Xây dựng	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
69	Bộ Giao thông vận tải	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
70	Bộ Tài nguyên - Môi trường	10.000	10.000	-	60	-	84.000	-	-	-	-	84.000
71	Viện Sốt rét - KST - CT Trung ương	55.000	30.000	25.000	180	175	328.650	17	119.000	7	52.500	500.150
72	Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn	40.000	20.000	20.000	120	140	229.320	10	70.000	6	45.000	344.320
73	Viện Sốt rét - KST - CT Tp. HCM	50.000	25.000	25.000	150	175	286.650	-	-	-	-	286.650

Phụ lục 4. KẾ HOẠCH CẤP DỤNG CỤ, VẬT TƯ, HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM NĂM 2018 CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
(Ngân sách Trung ương cấp bằng hiện vật)

TT	Đơn vị	Vật tư, hóa chất xét nghiệm					Kính hiển vi		Lam kính mẫu		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Lam kính (cái)	Kim chích máu (cái)	Dầu soi (lít)	Giêm sa (lít)	Thành tiền (x1.000đ)	Số lượng kính (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (1.000đ)	Thành tiền (x 1.000đ)	
	Tổng cộng	2.506.968	2.506.968	95	185	2.579.672	60	3.520.000	1.116	1.116.000	7.957.672
I	Miền Bắc	459.720	459.720	25	40	387.021	-	-	444	444.000	831.021
1	Hà Giang	25.992	25.992	1	2	19.856	-	-	15	15.000	34.856
2	Tuyên Quang	25.992	25.992	1	2	19.856	-	-	11	11.000	30.856
3	Cao Bằng	15.552	15.552	1	2	14.054	-	-	17	17.000	31.054
4	Lạng Sơn	10.368	10.368	1	1	8.719	-	-	15	15.000	23.719
5	Lào Cai	15.552	15.552	1	2	14.054	-	-	13	13.000	27.054
6	Yên Bái	10.368	10.368	1	1	8.719	-	-	13	13.000	21.719
7	Thái Nguyên	10.368	10.368	1	1	8.719	-	-	13	13.000	21.719
8	Bắc Kạn	20.736	20.736	1	2	17.439	-	-	12	12.000	29.439
9	Phú Thọ	8.280	8.280	1	1	7.759	-	-	17	17.000	24.759
10	Bắc Giang	5.184	5.184	1	1	5.335	-	-	14	14.000	19.335
11	Hòa Bình	20.736	20.736	1	2	17.439	-	-	15	15.000	32.439
12	Sơn La	31.176	31.176	2	3	25.191	-	-	16	16.000	41.191
13	Lai Châu	31.176	31.176	2	3	25.191	-	-	12	12.000	37.191
14	Điện Biên	31.176	31.176	2	3	25.191	-	-	14	14.000	39.191
15	Hà Nội	6.192	6.192	1	1	5.798	-	-	34	34.000	39.798
16	Hải Phòng	3.096	3.096	1	1	4.374	-	-	19	19.000	23.374

TT	Đơn vị	Vật tư, hóa chất xét nghiệm					Kính hiển vi		Lam kính mẫu		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Lam kính (cái)	Kim chính máu (cái)	Dầu soi (lít)	Giếm sa (lít)	Thành tiền (x1.000đ)	Số lượng kính (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (1.000đ)	Thành tiền (x 1.000đ)	
17	Quảng Ninh	4.104	4.104	1	1	4.838	-	-	18	18.000	22.838
18	Hải Dương	3.096	3.096	1	1	4.374	-	-	16	16.000	20.374
19	Hưng Yên	3.096	3.096	1	1	4.374	-	-	14	14.000	18.374
20	Vĩnh Phúc	3.096	3.096	1	1	4.374	-	-	13	13.000	17.374
21	Bắc Ninh	4.104	4.104	1	1	4.838	-	-	12	12.000	16.838
22	Hà Nam	6.192	6.192	1	1	5.798	-	-	10	10.000	15.798
23	Nam Định	6.192	6.192	1	1	5.798	-	-	14	14.000	19.798
24	Ninh Bình	6.192	6.192	1	1	5.798	-	-	12	12.000	17.798
25	Thái Bình	6.192	6.192	1	1	5.798	-	-	12	12.000	17.798
26	Thanh Hóa	62.352	62.352	3	5	48.432	-	-	31	31.000	79.432
27	Nghệ An	51.984	51.984	2	4	39.713	-	-	25	25.000	64.713
28	Hà Tĩnh	31.176	31.176	2	3	25.191	-	-	17	17.000	42.191
II	Miền Trung-Tây Nguyên	831.456	831.456	33,5	66	644.120	10	320.000	223	223.000	1.187.120
29	Quảng Bình	51.984	51.984	2	4	39.713	1	32.000	12	12.000	83.713
30	Quảng Trị	51.984	51.984	2	4	39.713	1	32.000	14	14.000	85.713
31	Thừa Thiên Huế	20.736	20.736	1	2	17.439	1	32.000	13	13.000	62.439
32	Đà Nẵng	5.184	5.184	1	1	5.335	-	-	12	12.000	17.335
33	Quảng Nam	62.352	62.352	3	5	48.432	-	-	22	22.000	70.432
34	Quảng Ngãi	41.544	41.544	2	4	33.910	1	32.000	18	18.000	83.910
35	Bình Định	67.536	67.536	3	5	50.817	1	32.000	15	15.000	97.817
36	Phú Yên	62.352	62.352	3	5	48.432	1	32.000	13	13.000	93.432
37	Khánh Hòa	62.352	62.352	3	5	48.432	1	32.000	13	13.000	93.432

TT	Đơn vị	Vật tư, hóa chất xét nghiệm					Kính hiển vi		Lam kính mẫu		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Lam kính (cái)	Kim chính máu (cái)	Dầu soi (lít)	Giếm sa (lít)	Thành tiền (x1.000đ)	Số lượng kính (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (1.000đ)	Thành tiền (x 1.000đ)	
38	Ninh Thuận	62.352	62.352	3	5	48.432	1	32.000	11	11.000	91.432
39	Bình Thuận	62.352	62.352	3	5	48.432	-	-	14	14.000	62.432
40	Đắk Lắk	93.600	93.600	4	7	70.706	-	-	19	19.000	89.706
41	Đắk Nông	51.984	51.984	2	4	39.713	1	32.000	12	12.000	83.713
42	Gia Lai	83.160	83.160	4	7	64.904	-	-	21	21.000	85.904
43	Kon Tum	51.984	51.984	2	4	39.713	1	32.000	14	14.000	85.713
III	Nam Bộ - Lâm Đồng	355.968	355.968	19	33	300.895	50	1.600.000	298	298.000	2.198.895
44	Lâm Đồng	62.352	62.352	3	5	48.432	1	32.000	16	16.000	96.432
45	Hồ Chí Minh	10.368	10.368	1	1	8.719	1	32.000	28	28.000	68.719
46	Đồng Nai	41.544	41.544	2	4	33.910	3	96.000	15	15.000	144.910
47	Bình Dương	20.736	20.736	1	2	17.439	3	96.000	13	13.000	126.439
48	Bình Phước	83.160	83.160	4	7	64.904	-	-	15	15.000	79.904
49	Tây Ninh	20.736	20.736	1	2	17.439	3	96.000	13	13.000	126.439
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.280	8.280	1	1	7.759	3	96.000	12	12.000	115.759
51	Long An	8.280	8.280	1	1	7.759	3	96.000	19	19.000	122.759
52	Tiền Giang	5.184	5.184	1	1	5.335	4	128.000	15	15.000	148.335
53	Bến Tre	8.280	8.280	1	1	7.759	3	96.000	13	13.000	116.759
54	Trà Vinh	5.184	5.184	1	1	5.335	3	96.000	13	13.000	114.335
55	Vĩnh Long	5.184	5.184	1	1	5.335	2	64.000	12	12.000	81.335
56	Cần Thơ	5.184	5.184	1	1	5.335	3	96.000	13	13.000	114.335
57	Hậu Giang	5.184	5.184	1	1	5.335	3	96.000	12	12.000	113.335

TT	Đơn vị	Vật tư, hóa chất xét nghiệm					Kính hiển vi		Lam kính mẫu		Tổng kinh phí (x 1.000 đ)
		Lam kính (cái)	Kim chính máu (cái)	Dầu soi (lít)	Giếm sa (lít)	Thành tiền (x1.000đ)	Số lượng kính (cái)	Thành tiền (x1.000 đ)	Số lượng (1.000đ)	Thành tiền (x 1.000đ)	
58	Sóc Trăng	8.280	8.280	1	1	7.759	3	96.000	15	15.000	118.759
59	An Giang	8.280	8.280	1	1	7.759	3	96.000	15	15.000	118.759
60	Đồng Tháp	5.184	5.184	1	1	5.335	3	96.000	16	16.000	117.335
61	Kiên Giang	8.280	8.280	1	1	7.759	6	192.000	19	19.000	218.759
62	Bạc Liêu	15.552	15.552	1	2	14.054	-	-	11	11.000	25.054
63	Cà Mau	20.736	20.736	1	2	17.439	-	-	13	13.000	30.439
IV	Bộ, Ngành	859.824	859.824	18	47	559.719	-	-	151	151.000	710.719
64	Cục Quân Y	51.984	51.984	2	4	39.713	-	-	31	31.000	70.713
65	Biên phòng	-	-	-	-	-	-	-	20	20.000	20.000
66	Bộ Công an	8.280	8.280	-	-	3.809	-	-	20	20.000	23.809
67	Bộ Xây dựng	5.184	5.184	-	-	2.385	-	-	5	5.000	7.385
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.280	8.280	1	1	9.709	-	-	5	5.000	14.709
69	Bộ Giao thông vận tải	5.184	5.184	1	1	8.285	-	-	5	5.000	13.285
70	Bộ Tài nguyên - Môi trường	1.008	1.008	1	1	6.364	-	-	5	5.000	11.364
71	Viện Sốt rét - KST - CT Trung ương	311.976	311.976	5	15	193.009	-	-	20	20.000	213.009
72	Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn	259.992	259.992	5	15	169.096	-	-	20	20.000	189.096
73	Viện Sốt rét - KST - CT Tp. HCM	207.936	207.936	3	10	127.351	-	-	20	20.000	147.351

Phụ lục 5. KẾ HOẠCH CẤP THUỐC SỐT RẾT NĂM 2018 CHO CÁC ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG
(Ngân sách Trung ương cấp bằng hiện vật)

TT	Đơn vị	Tổng liều điều trị	Thuốc SR Phối hợp ACT (viên)	Artesunat 60mg/lọ (lọ)	Quinin sulfat 250mg (viên)	Chloroquin 250mg (viên)	Tổng kinh phí (x 1.000 đồng)
	Tổng cộng	87.338	346.000	14.300	145.000	381.000	1.850.680
I	Miền Bắc	19.809	74.100	2.775	68.420	96.000	435.282
1	Hà Giang	846	3.000	100	-	5.000	14.450
2	Tuyên Quang	773	2.000	100	10.000	3.000	21.790
3	Cao Bằng	1.136	3.000	100	8.000	6.000	23.824
4	Lạng Sơn	775	2.000	100	8.000	3.500	19.649
5	Lào Cai	405	2.000	100	4.200	700	14.569
6	Yên Bái	282	2.000	75	-	500	9.085
7	Thái Nguyên	682	2.000	100	2.000	4.000	12.956
8	Bắc Kạn	301	1.700	100	-	1.000	8.820
9	Phú Thọ	335	2.000	100	-	1.000	9.870
10	Bắc Giang	288	1.400	100	-	1.200	7.824
11	Hòa Bình	435	2.000	100	-	2.000	10.140
12	Sơn La	957	4.000	100	-	5.000	17.950
13	Lai Châu	1.011	4.000	150	2.000	5.000	21.526
14	Điện Biên	623	4.000	150	-	1.600	18.332
15	Hà Nội	385	2.000	100	-	1.500	10.005
16	Hải Phòng	94	700	50	420	-	4.228
17	Quảng Ninh	584	700	50	-	5.000	5.100
18	Hải Dương	251	700	50	7.000	-	11.716
19	Hưng Yên	296	700	50	500	2.000	4.859

TT	Đơn vị	Tổng liều điều trị	Thuốc SR Phối hợp ACT (viên)	Artesunat 60mg/lọ (lọ)	Quinin sulfat 250mg (viên)	Chloroquin 250mg (viên)	Tổng kinh phí (x 1.000 đồng)
20	Vĩnh Phúc	284	700	50	-	2.000	4.290
21	Bắc Ninh	332	700	50	2.000	2.000	6.566
22	Hà Nam	403	700	50	800	3.000	5.470
23	Nam Định	432	700	50	2.000	3.000	6.836
24	Ninh Bình	632	700	50	2.000	5.000	7.376
25	Thái Bình	384	700	50	-	3.000	4.560
26	Thanh Hóa	2.369	10.000	250	9.500	10.000	55.011
27	Nghệ An	2.214	10.000	250	3.000	10.000	47.614
28	Hà Tĩnh	2.303	10.000	200	7.000	10.000	50.866
II	Miền Trung-Tây Nguyên	31.290	142.100	4.375	33.060	108.000	677.882
29	Quảng Bình	1.464	10.000	250	3.000	2.500	45.589
30	Quảng Trị	1.678	10.000	250	1.500	5.000	44.557
31	Thừa Thiên Huế	1.554	10.000	150	1.000	4.000	41.118
32	Đà Nẵng	98	400	25	-	500	2.185
33	Quảng Nam	2.897	10.000	250	3.000	15.000	48.964
34	Quảng Ngãi	823	6.700	250	2.000	-	32.226
35	Bình Định	1.872	10.000	300	1.000	7.000	45.828
36	Phú Yên	1.809	10.000	400	2.000	6.000	49.296
37	Khánh Hòa	3.294	10.000	400	7.000	10.000	56.066
38	Ninh Thuận	1.756	10.000	400	4.000	5.000	51.302
39	Bình Thuận	2.696	10.000	200	2.500	15.000	47.095
40	Đắk Lắk	2.990	15.000	400	3.060	12.000	69.622
41	Đắk Nông	2.092	10.000	400	2.000	6.000	49.296

TT	Đơn vị	Tổng liều điều trị	Thuốc SR Phối hợp ACT (viên)	Artesunat 60mg/lọ (lọ)	Quinin sulfat 250mg (viên)	Chloroquin 250mg (viên)	Tổng kinh phí (x 1.000 đồng)
42	Gia Lai	4.607	10.000	500	-	15.000	52.050
43	Kon Tum	1.660	10.000	200	1.000	5.000	42.688
III	Nam Bộ - Lâm Đồng	12.210	50.400	1.550	9.630	40.000	238.459
44	Lâm Đồng	1.648	10.000	200	500	5.000	42.119
45	Hồ Chí Minh	181	1.400	50	800	-	7.110
46	Đồng Nai	927	6.700	100	-	1.700	26.509
47	Bình Dương	425	3.400	50	1.700	-	15.135
48	Bình Phước	5.416	15.000	500	-	15.000	69.550
49	Tây Ninh	329	2.000	100	200	900	10.071
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	162	1.400	50	-	-	6.200
51	Long An	70	600	25	-	-	2.750
52	Tiền Giang	705	700	25	1.000	6.000	5.858
53	Bến Tre	131	700	25	420	400	3.686
54	Trà Vinh	496	700	50	500	4.000	5.399
55	Vĩnh Long	71	400	50	-	200	2.754
56	Cần Thơ	158	400	25	420	1.000	2.798
57	Hậu Giang	68	400	25	-	200	2.104
58	Sóc Trăng	212	1.400	50	-	500	6.335
59	An Giang	81	700	25	-	-	3.100
60	Đồng Tháp	281	700	25	-	2.000	3.640
61	Kiên Giang	143	700	25	500	500	3.804
62	Bạc Liêu	398	1.400	50	1.500	2.000	8.447
63	Cà Mau	311	1.700	100	2.090	600	11.090

TT	Đơn vị	Tổng liều điều trị	Thuốc SR Phổi hợp ACT (viên)	Artesunat 60mg/lọ (lọ)	Quinin sulfat 250mg (viên)	Chloroquin 250mg (viên)	Tổng kinh phí (x 1.000 đồng)
IV	Bộ, Ngành	24.029	79.400	5.600	33.890	137.000	499.057
64	Cục Quân Y	3.726	3.400	500	12.000	30.000	46.656
65	Biên phòng	911	1.000	-	-	8.000	5.660
66	Bộ Công an	1.136	1.000	200	-	10.000	11.400
67	Bộ Xây dựng	248	1.000	200	500	1.000	9.539
68	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	960	1.000	200	1.000	8.000	11.998
69	Bộ Giao thông vận tải	360	1.000	200	1.000	2.000	10.378
70	Bộ Tài nguyên - Môi trường	447	1.000	100	1.000	3.000	8.048
71	Viện Sốt rét - KST - CT Trung ương	5.697	30.000	1.500	7.390	20.000	157.810
72	Viện Sốt rét - KST - CT Quy Nhơn	8.735	30.000	1.500	9.000	50.000	167.742
73	Viện Sốt rét - KST - CT Tp. HCM	1.809	10.000	1.200	2.000	5.000	69.826